

Số: 25/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 07 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu vốn ngân sách Trung ương
năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc
hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh
tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của
Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm
nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của
Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây
dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai
đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền
vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn
mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về việc phân bổ ngân sách Trung*

wong giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương thực hiện hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Trên cơ sở Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách Trung ương và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 2596/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu vốn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu vốn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể như sau:

1. Bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu vốn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia là 315.350 triệu đồng (Ba trăm mười lăm tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng), bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 211.355 triệu đồng; vốn sự nghiệp là 103.995 triệu đồng tại Phụ lục I kèm theo, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 là 167.392 triệu đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu đồng), bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 109.740 triệu đồng; vốn sự nghiệp là 57.652 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 là 23.798 triệu đồng (Hai mươi ba tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu đồng), bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 845 triệu đồng; vốn sự nghiệp là 22.953 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 là 124.160 triệu đồng (*Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng*), bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 100.770 triệu đồng; vốn sự nghiệp là 23.390 triệu đồng.

2. Giao mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại Phụ lục II kèm theo.

(*Kèm theo Phụ lục I và II*)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2022./. KW

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: KH và ĐT, TC;
- Ban Công tác đại biểu - UBND;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: KH và ĐT, TC, KBNN,
Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



Phụ lục I

**BỔ SUNG DỰ TOÁN, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	315.350	211.355	103.995	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	167.392	109.740	57.652	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	42.466	27.108	15.358	
-	Huyện Càng Long	509	325	184	
-	Huyện Cầu Kè	712	454	258	
-	Huyện Cầu Ngang	11.574	7.388	4.186	
-	Huyện Châu Thành	1.535	980	555	
-	Huyện Duyên Hải	3.587	2.290	1.297	
-	Huyện Tiểu Cần	476	304	172	
-	Huyện Trà Cú	23.841	15.219	8.622	
-	Thành phố Trà Vinh	232	148	84	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	13.244	6.181	7.063	
	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS và MN</i>	<i>13.244</i>	<i>6.181</i>	<i>7.063</i>	
-	Huyện Càng Long	585		585	
-	Huyện Cầu Kè	293		293	
-	Huyện Cầu Ngang	293		293	
-	Huyện Châu Thành	878		878	
-	Huyện Trà Cú	11.195	6.181	5.014	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	57.585	55.685	1.900	
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>57.585</i>	<i>55.685</i>	<i>1.900</i>	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Càng Long	6.286	6.079	207	
-	Huyện Cầu Kè	7.002	6.771	231	
-	Huyện Cầu Ngang	22.895	22.140	755	
-	Huyện Châu Thành	2.289	2.213	76	
-	Huyện Duyên Hải	1.918	1.855	63	
-	Huyện Tiểu Cần	6.172	5.968	204	
-	Huyện Trà Cú	11.023	10.659	364	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	40.696	14.343	26.353	
4.1	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	17.407	14.343	3.064	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	17.407	14.343	3.064	
4.2	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	2.387	-	2.387	
	Ban Dân tộc tỉnh	2.387		2.387	
4.3	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.</i>	19.820	-	19.820	
-	Huyện Càng Long	1.700		1.700	
-	Huyện Cầu Kè	1.800		1.800	
-	Huyện Cầu Ngang	1.800		1.800	
-	Huyện Châu Thành	1.700		1.700	
-	Huyện Duyên Hải	1.800		1.800	
-	Huyện Tiểu Cần	1.800		1.800	
-	Huyện Trà Cú	600		600	
-	Thành phố Trà Vinh	200		200	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.420		8.420	
4.4	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</i>	1.082	-	1.082	
	Ban Dân tộc tỉnh	1.082		1.082	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	6.480	5.153	1.327	
	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	6.480	5.153	1.327	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	1.201	-	1.201	
	Sở Y tế	1.201	-	1.201	
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.790	-	1.790	
	Hội liên hiệp phụ nữ	1.790	-	1.790	
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	631	-	631	
	<i>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>631</i>	-	<i>631</i>	
	Ban Dân tộc tỉnh	631		631	
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.299	1.270	2.029	
9.1	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	<i>1.528</i>	-	<i>1.528</i>	
-	Ban Dân tộc tỉnh	1.335	-	1.335	
-	Sở Tư pháp	193	-	193	
9.2	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>1.446</i>	<i>1.270</i>	<i>176</i>	
	Sở Thông tin và Truyền thông	1.446	1.270	176	
9.3	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình</i>	<i>325</i>	-	<i>325</i>	
-	Huyện Càng Long	4		4	
-	Huyện Cầu Kè	13		13	
-	Huyện Cầu Ngang	17		17	
-	Huyện Châu Thành	22		22	
-	Huyện Duyên Hải	9		9	
-	Huyện Tiểu Cần	20		20	
-	Huyện Trà Cú	52		52	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Thành phố Trà Vinh	9		9	
-	Ban Dân tộc tỉnh	179		179	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	23.798	845	22.953	
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	7.360	-	7.360	
-	Huyện Càng Long	546		546	
-	Huyện Cầu Kè	446		446	
-	Huyện Cầu Ngang	1.786		1.786	
-	Huyện Châu Thành	953		953	
-	Huyện Duyên Hải	553		553	
-	Huyện Tiểu Cần	395		395	
-	Huyện Trà Cú	2.386		2.386	
-	Thành phố Trà Vinh	120		120	
-	Thị xã Duyên Hải	175		175	
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	3.185	-	3.185	
	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	<i>3.185</i>	<i>-</i>	<i>3.185</i>	
-	Huyện Cầu Ngang	842		842	
-	Huyện Trà Cú	1.126		1.126	
-	Huyện Duyên Hải	261		261	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	956		956	
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	8.278	845	7.433	
3.1	<i>Tiểu dự án 1, Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	<i>5.322</i>	<i>-</i>	<i>5.322</i>	
-	Huyện Càng Long	441		441	
-	Huyện Cầu Kè	393		393	
-	Huyện Cầu Ngang	731		731	
-	Huyện Châu Thành	565		565	
-	Huyện Duyên Hải	436		436	
-	Huyện Tiểu Cần	355		355	
-	Huyện Trà Cú	847		847	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Thành phố Trà Vinh	250		250	
-	Thị xã Duyên Hải	240		240	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.064		1.064	
3.2	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	2.956	845	2.111	
-	Huyện Cầu Ngang	448	-	448	
-	Huyện Duyên Hải	204	-	204	
-	Huyện Trà Cú	615	-	615	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.689	845	844	
4	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.782	-	1.782	
4.1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	1.459	-	1.459	
	Sở Thông tin và Truyền thông	1.459		1.459	
4.2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	323	-	323	
-	Huyện Cầu Ngang	85		85	
-	Huyện Trà Cú	114		114	
-	Huyện Duyên Hải	27		27	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	97		97	
5	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	3.193	-	3.193	
5.1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	2.086	-	2.086	
-	Huyện Càng Long	139		139	
-	Huyện Cầu Kè	114		114	
-	Huyện Cầu Ngang	455		455	
-	Huyện Châu Thành	243		243	
-	Huyện Duyên Hải	141		141	
-	Huyện Tiểu Cần	101		101	
-	Huyện Trà Cú	609		609	
-	Thành phố Trà Vinh	30		30	
-	Thị xã Duyên Hải	45		45	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	209		209	
5.2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	1.107	-	1.107	
-	Huyện Càng Long	74		74	
-	Huyện Cầu Kè	60		60	
-	Huyện Cầu Ngang	242		242	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Châu Thành	129		129	
-	Huyện Duyên Hải	75		75	
-	Huyện Tiểu Cần	54		54	
-	Huyện Trà Cú	323		323	
-	Thành phố Trà Vinh	16		16	
-	Thị xã Duyên Hải	24		24	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	110		110	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	124.160	100.770	23.390	
1	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng thiết yếu	100.770	100.770	-	
-	Huyện Càng Long	6.800	6.800		
-	Huyện Cầu Kè	6.800	6.800		
-	Huyện Cầu Ngang	6.800	6.800		
-	Huyện Châu Thành	10.200	10.200		
-	Huyện Duyên Hải	23.400	23.400		
-	Huyện Tiểu Cần	6.800	6.800		
-	Huyện Trà Cú	33.170	33.170		
-	Thị xã Duyên Hải	6.800	6.800		
2	Nâng cao hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	1.900	-	1.900	
-	Huyện Càng Long	200		200	
-	Huyện Cầu Kè	200		200	
-	Huyện Cầu Ngang	200		200	
-	Huyện Châu Thành	200		200	
-	Huyện Duyên Hải	200		200	
-	Huyện Tiểu Cần	200		200	
-	Huyện Trà Cú	300		300	
-	Thị xã Duyên Hải	100		100	
-	Thành phố Trà Vinh	100		100	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	200		200	
3	Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản	2.900	-	2.900	
-	Huyện Càng Long	300		300	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Cầu Kè	300		300	
-	Huyện Cầu Ngang	300		300	
-	Huyện Châu Thành	300		300	
-	Huyện Duyên Hải	300		300	
-	Huyện Tiểu Cần	300		300	
-	Huyện Trà Cú	400		400	
-	Thị xã Duyên Hải	200		200	
-	Thành phố Trà Vinh	200		200	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300		300	
4	Chương trình mỗi xã một sản phẩm	4.100	-	4.100	
-	Huyện Càng Long	500		500	
-	Huyện Cầu Kè	500		500	
-	Huyện Cầu Ngang	500		500	
-	Huyện Châu Thành	500		500	
-	Huyện Duyên Hải	200		200	
-	Huyện Tiểu Cần	500		500	
-	Huyện Trà Cú	500		500	
-	Thị xã Duyên Hải	200		200	
-	Thành phố Trà Vinh	200		200	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	500		500	
5	Phát triển du lịch nông thôn	1.000	-	1.000	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.000		1.000	
6	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	2.500	-	2.500	
-	Huyện Càng Long	300		300	
-	Huyện Cầu Kè	300		300	
-	Huyện Cầu Ngang	300		300	
-	Huyện Châu Thành	300		300	
-	Huyện Duyên Hải	300		300	
-	Huyện Tiểu Cần	300		300	
-	Huyện Trà Cú	400		400	
-	Thị xã Duyên Hải	100		100	
-	Thành phố Trà Vinh	100		100	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100		100	
7	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	3.700	-	3.700	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Càng Long	400		400	
-	Huyện Cầu Kè	400		400	
-	Huyện Cầu Ngang	400		400	
-	Huyện Châu Thành	400		400	
-	Huyện Duyên Hải	300		300	
-	Huyện Tiểu Cần	400		400	
-	Huyện Trà Cú	500		500	
-	Thị xã Duyên Hải	300		300	
-	Thành phố Trà Vinh	200		200	
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	400		400	
8	Thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn	300	-	300	
-	Tỉnh Đoàn Trà Vinh	100		100	
-	Hội Nông dân tỉnh	100		100	
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	100		100	
9	Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới	150	-	150	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50		50	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	100		100	
10	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	2.950	-	2.950	
-	Huyện Càng Long	300		300	
-	Huyện Cầu Kè	300		300	
-	Huyện Cầu Ngang	300		300	
-	Huyện Châu Thành	300		300	
-	Huyện Duyên Hải	200		200	
-	Huyện Tiểu Cần	300		300	
-	Huyện Trà Cú	500		500	
-	Thị xã Duyên Hải	200		200	
-	Thành phố Trà Vinh	50		50	
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	500		500	
11	Cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em	200	-	200	
	Sở Y tế	200		200	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
12	Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới	865	-	865	
-	Huyện Càng Long	65		65	
-	Huyện Cầu Kè	50		50	
-	Huyện Cầu Ngang	65		65	
-	Huyện Châu Thành	65		65	
-	Huyện Duyên Hải	30		30	
-	Huyện Tiểu Cần	45		45	
-	Huyện Trà Cú	75		75	
-	Thị xã Duyên Hải	65		65	
-	Thành phố Trà Vinh	5		5	
-	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (BCĐ)	400		400	
13	Truyền thông về Nông thôn mới	768	-	768	
-	Huyện Càng Long	65		65	
-	Huyện Cầu Kè	50		50	
-	Huyện Cầu Ngang	65		65	
-	Huyện Châu Thành	65		65	
-	Huyện Duyên Hải	30		30	
-	Huyện Tiểu Cần	45		45	
-	Huyện Trà Cú	75		75	
-	Thị xã Duyên Hải	65		65	
-	Thành phố Trà Vinh	8		8	
-	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (BCĐ)	300		300	
14	Thực hiện các chương trình chuyên đề (*)	1.200	-	1.200	
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	100		100	
-	Sở Khoa học và Công nghệ	100		100	
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200		200	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	100		100	
-	Công an tỉnh	500		500	
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	100		100	
-	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (BCĐ)	100		100	
15	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 1804/QĐ-TTg)	200	-	200	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200		200	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
16	Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới (Quyết định số 167/QĐ-TTg)	300	-	300	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	300		300	
17	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	357	-	357	
-	Huyện Càng Long	31		31	
-	Huyện Cầu Kè	25		25	
-	Huyện Cầu Ngang	31		31	
-	Huyện Châu Thành	31		31	
-	Huyện Duyên Hải	20		20	
-	Huyện Tiểu Cần	23		23	
-	Huyện Trà Cú	35		35	
-	Thị xã Duyên Hải	15		15	
-	Thành phố Trà Vinh	10		10	
-	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (BCĐ)	136		136	

KW



Phụ lục II

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1.1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	3	
1.2	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn			
-	Số xã	xã	02/2	Xã Hàm Giang, Ngãi Xuyên (Trà Cú)
-	Tỷ lệ xã	%	100	
1.3	Ấp ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn			
-	Số ấp	ấp	02/10	Ấp ÔKaĐa (xã Phước Hảo), ấp Trà Cú C (xã Kim Sơn)
-	Tỷ lệ ấp	%	20	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,5	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
3.1	Cấp huyện			
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện	8	
3.2	Cấp xã			
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	43,5	
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới kiểu mẫu	%	1,2	

KV